

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Kiểm nước sạch.
- Tên dự án: Kiểm tra chất lượng nước sạch năm 2026 theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 02:2024/TG.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang. Địa chỉ: 4A đường 30/4, Phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp.
- Nguồn vốn: Vốn Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang, vốn vay và vốn huy động khác.
- Địa điểm thực hiện: Tỉnh Đồng Tháp.

2. Nhiệm vụ công việc của gói thầu:

- Đảm bảo cung cấp số liệu kiểm tra chất lượng nước sạch năm 2026 theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 02:2024/TG.

*** Quy mô:**

- Phân tích chỉ tiêu Asen định kỳ hàng tháng tại các trạm cấp nước.
- Giám sát chỉ tiêu nhóm A theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 02:2024/TG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Thực hiện 02 chỉ tiêu nhóm A gồm Coliform và E.Coli.
- Giám sát chỉ tiêu nhóm B1 theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 02:2024/TG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Thực hiện 04 chỉ tiêu nhóm B1 gồm: Natri, Ps.Aeruginosa, Natri (Na), Nitrit, Nitrat.
- Giám sát chỉ tiêu nhóm B2 theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 02:2024/TG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Thực hiện 09 chỉ tiêu gồm: Bari, Bor, Cadimi, chì, Florua, Sulfat, Sunfua, tổng chất rắn hòa tan TDS và hoạt độ phóng xạ β .
- Giám sát chỉ tiêu nhóm B3 theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 02:2024/TG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang chỉ tiêu nhóm B3 gồm 72 chỉ tiêu: (kèm bảng tổng hợp chi tiết)

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

- **Lưu ý:** Yêu cầu về địa điểm lấy mẫu: Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Nhà thầu bố trí nhân sự, thiết bị, phương tiện, năng lực lấy mẫu các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang.
- Nhà thầu phải cung cấp bảng kê chi tiết danh mục cung cấp dịch vụ đáp ứng Phạm vi cung cấp và có Thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu dưới đây:

STT	NỘI DUNG	KHỐI LƯỢNG (mẫu/năm)	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
I	Hàm lượng Asen (thực hiện hàng tháng đối với các trạm nước ngầm)	2072	- Đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 02:2024/TG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
II	Nhóm A (thực hiện hàng tháng)	2820	<p>- Đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCĐP 02:2024/TG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.</p> <p>- Ngưỡng giới hạn định lượng phải thấp hơn hoặc bằng theo Quy chuẩn.</p> <p>- Ghi chú: Chấp nhận phương pháp có giới hạn phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.</p>
1	E.Coli	2820	
2	Coliform	2820	
III	Nhóm B1 (thực hiện 03 tháng/lần)	947	
1	Trực khuẩn mũ xanh Ps Aeruginosa	947	
2	Hàm lượng Natri (Na)	947	
3	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ - tính theo N)	947	
4	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ - tính theo N)	947	
IV	Nhóm B2 (thực hiện 06 tháng/lần)	470	
1	Hàm lượng Bari (Ba)	470	
2	Hàm lượng Bor (B)	470	
3	Hàm lượng Cadimi (Cd)	470	
4	Hàm lượng Chì (Pb)	470	
5	Hàm lượng Florua (F-)	470	
6	Hàm lượng Sulfat (SO ₄ ²⁻)	470	
7	Hàm lượng Sunfua (S ₂ ⁻)	470	
8	Tổng chất rắn hòa tan TDS	470	
9	Tổng hoạt độ phóng xạ β	470	
V	Nhóm B3 (thực hiện 03 năm/ lần)	235	
	Thông số vi sinh vật		
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	235	
	Thông số vô cơ		

2	Hàm lượng Antimon (Sb)	235
3	Hàm lượng Crom (Cr)	235
4	Hàm lượng Đồng (Cu)	235
5	Hàm lượng Kẽm (Zn)	235
6	Hàm lượng Nhôm (Al)	235
7	Hàm lượng Nikel (Ni)	235
8	Hàm lượng Selen (Se)	235
9	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	235
10	Hàm lượng Xyanua (CN-)	235
	Nhóm Ankan Clo hóa	
11	1,1,1 – Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	235
12	1,2 – Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	235
13	1,2 – Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	235
14	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	235
15	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	235
16	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂)	235
17	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	235
18	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	235
	Nhóm Hydrocacbua thơm	
19	Benzene (C ₆ H ₆)	235
20	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)	235
21	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	235
22	Styrene (C ₈ H ₈)	235
23	Toluene (C ₇ H ₈)	235
24	Xylene (C ₈ H ₁₀)	235
	Nhóm Benzen clo hóa	
25	1,2 – Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	235
26	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	235
27	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	235

	Nhóm chất hữu cơ phức tạp		
28	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	235	
29	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	235	
30	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	235	
	Nhóm hóa chất BVTV		
31	1,1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	235	
32	1,2 – Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	235	
33	1,3 – Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)	235	
34	2,4 – D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	235	
35	2,4 – DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	235	
36	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)	235	
37	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	235	
38	Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	235	
39	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	235	
40	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	235	
41	Chlordane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	235	
42	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	235	
43	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	235	
44	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	235	
45	Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	235	
46	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	235	
47	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	235	
48	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	235	
49	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	235	
50	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	235	
51	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	235	
52	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	235	
53	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	235	

54	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	235
55	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	235
56	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	235
57	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	235
	Nhóm HC khử trùng và SP phụ	
58	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	235
59	Bromat (BrO ₃ ⁻)	235
60	Formaldehyde (CH ₂ O)	235
61	Monochloramine (NH ₃ Cl)	235
	Nhóm Trihalomethane (THM)	
62	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	235
63	Bromoform (CHBr ₃)	235
64	Chloroform (CHCl ₃)	235
65	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	235
	Nhóm Halogenated acetonitrile	
66	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	235
67	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	235
68	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	235
	Nhóm Haloacetic acid (HAA)	
69	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	235
70	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	235
71	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	235
	Thông số nhiễm xạ	
72	Tổng hoạt độ phóng xạ α	235

DANH SÁCH NHÀ MÁY/TRẠM LẤY MẪU NƯỚC
kiểm tra chất lượng nước sạch năm 2026
theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương
QCĐP 02:2024/TG

STT	Tên Nhà máy/ trạm cấp nước lấy mẫu	Số lượng mẫu Asen (hàng tháng)	Số lượng mẫu nhóm A (hàng tháng)	Số lượng mẫu nhóm B1 (3 tháng/lần)	Số lượng mẫu nhóm B2 (6 tháng/lần)	Số lượng mẫu nhóm B3 (01 năm/lần)
1	Trạm Khu công nghiệp 1&2 - Khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.	1	1	1	1	1
2	TCN Khu công nghiệp 3 - Khu công nghiệp Mỹ Tho, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
3	Trạm Tân Hương, ấp Tân Phú 1, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
4	Trạm Tân Hiệp 3, ấp Rẫy, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
5	Trạm Tân Hiệp 4, ấp Cá, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
6	Trạm Tân Hội Đông, ấp Tân Xuân, xã Tân Hương, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
7	Trạm Phú Mỹ, ấp Phú Xuân, xã Hưng Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
8	Trạm Tân Lập, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
9	Trạm Long An, ấp Long Tường, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
10	Trạm Song Thuận, ấp Tây Hòa, xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
11	Trạm Kim Sơn, ấp Hội, xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3

12	Trạm Đông Hòa, ấp Tây B, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
13	Trạm Thạnh Phú, ấp Chợ, xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
14	Trạm Bình Trung, ấp Bình Trung, xã Bình Trung, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
15	Trạm Bàn Long, ấp Long Thạnh, xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
16	Trạm Phú Phong, ấp Phú Thạnh, xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
17	Trạm Nhị Bình 1, ấp Tây, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
18	Trạm Nhị Bình 2, ấp Trung A, xã Long Định, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
19	Trạm Long Hưng, ấp Long Bình A, xã Long Hưng, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
20	Nhà máy nước Mỹ Tho, 4A đường 30/4, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
21	Nhà máy nước Bình Đức, ấp Tân Thuận A, xã Kim Sơn, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
22	Trạm Vĩnh Kim, ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Kim, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
23	Nhà máy nước Cái Bè, 617A đường Xẻo Mây, xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
24	Trạm Tân Hưng, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
25	Trạm Khu 3, Khu 3, xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
26	Trạm Thiện Trung, ấp Mỹ Tường, xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
27	Trạm Mỹ Trung, ấp Mỹ Thị A, xã Mỹ Thiện, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3

28	Trạm Hậu Phú 1, xã Hậu Mỹ, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
29	Trạm Hòa Khánh, ấp Hòa Phúc, xã Cái Bè, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
30	Trạm An Thái Đông, ấp Thái Hòa, xã Mỹ Lợi, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
31	Trạm An Thái Trung, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
32	Trạm Tân Thanh, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
33	Nhà máy nước Cai Lậy, 225 Hồ Hải Nghĩa, phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
34	Trạm Cai Lậy 1, đường Thanh Tâm, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
35	Trạm Cai Lậy 3, Quốc lộ 1A, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
36	Trạm Cai Lậy 2, đường 868, phường Cai Lậy, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
37	Trạm Cai Lậy 5, đường Cao Đăng Chiếm, phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
38	Trạm Nhị Mỹ, quốc lộ 1, phường Nhị Quý, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
39	Trạm Mỹ Phước Tây 1, xã Thạnh Phú, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
40	Trạm Mỹ Phước Tây 2, ấp Kinh 12, phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
41	Trạm Tân Phước, xã Tân Phước 1, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
42	Trạm Tân Bình (Phường 3), phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
43	Trạm Tân Bình (ấp 5), phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3

44	Trạm Tân Bình (ấp 6), phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
45	Trạm Tân Hội 1, ấp Tân Phong, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
46	Trạm Tân Hội 2, ấp Tân Hòa, xã Tân Phú, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
47	Trạm Thanh Hòa 1, khu phố Thanh Hiệp, phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
48	Trạm Thanh Hòa 2, khu phố Thanh Hưng, phường Thanh Hòa, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
49	Trạm Bình Phú, ấp Bình Quới, xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
50	Trạm Phú An 1, quốc lộ 1, xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
51	Trạm Phú An 2, huyện lộ 63, xã Bình Phú, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
52	Trạm Mỹ Thành Nam, ấp 7, xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
53	Trạm Phú Nhuận, ấp Phú Lợi, xã Mỹ Thành, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
54	Trạm Tam Bình, ấp Bình Thuận, xã Ngũ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
55	Trạm Long Trung, huyện lộ 62, xã Long Tiên, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
56	Trạm Hội Xuân, ấp Hội Trí, xã Hiệp Đức, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
57	Trạm Bình Tân, ấp Lợi An, xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
58	Trạm Long Bình K7, ấp Long Thới, xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3

59	Trạm Long Bình 2, ấp Quới An, xã Long Bình, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
60	Nhà máy Gò Công Tây, ấp Bình Hòa Đông, xã Đồng Sơn, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
61	Trạm Thạnh Trị, ấp Thạnh An, xã Vĩnh Bình, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
62	Trạm Vĩnh Hựu, ấp An Ninh, xã Vĩnh Hựu, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
63	Trạm Bình Phú, ấp Bình Khánh, xã Phú Thành, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
64	Trạm Bình Xuân 1, phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
65	Trạm Bình Xuân 2, phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
66	Nhà máy Ao Tham Thu, phường Bình Xuân, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
67	Trạm Tân Trung, ấp Sơn Qui B, phường Sơn Qui, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
68	Trạm Đăng Hưng Phước, ấp Bình Phú Quới, xã Tân Thuận Bình, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
69	Trạm Thanh Bình, ấp Đăng Phong, xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
70	Trạm Trung Hòa, ấp Trung Thạnh, xã Mỹ Tịnh An, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
71	Trạm Lương Hòa Lạc, ấp Lương Phú A, xã Lương Hòa Lạc, tỉnh Đồng Tháp.	3	3	3	3	3
72	Trạm Gia Thuận, xã Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
73	Trạm Phước Trung 2, ấp Trại Cá, xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3

74	Trạm Tân Đông, ấp Gò Lức, xã Tân Đông, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
75	Cụm xử lý nước mặt Tân Thành, ấp Cầu Muồng, xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
76	Trạm Tăng Hòa, xã Gò Công Đông, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
77	Cụm xử lý nước mặt thị trấn Vàm Láng, ấp Gia Thuận, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
78	Trạm Phú Thạnh, ấp Tân Phú, xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
79	Trạm Tân Thới, ấp Tân Hiệp, xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp.		3	3	3	3
Tổng cộng/đợt lấy mẫu		172	235	235	235	235
Tổng cộng 12 tháng (năm 2026)		2072 (cộng thêm 08 giếng dự phòng)	2820	947 (cộng thêm 07 giếng dự phòng)	470	235
<i>Ghi chú:</i>						
- Giếng dự phòng kiểm Asen (08 mẫu): Đạo Thạnh 1, Đạo Thạnh 2, Công Thị Xã, Phường 2, Mỹ Phong, trường tiểu học Chợ Gạo, Giếng Nhà văn hóa 1 và 2 Chợ Gạo.						
- Giếng dự phòng kiểm B1 (07 mẫu): Đạo Thạnh 1, Đạo Thạnh 2, Công Thị Xã, Phường 2, Mỹ Phong, trường tiểu học Chợ Gạo, Giếng Nhà văn hóa (gom mẫu chung 02 giếng).						

3.1 Yêu cầu về nhân sự và thời gian thực hiện dịch vụ:

Nhà thầu chịu trách nhiệm về việc quản lý và triển khai nhân lực đảm bảo hiệu quả công việc phân tích xét nghiệm hàng ngày, hàng giờ đảm bảo đáp ứng thời gian lấy mẫu trong ngoài giờ (thứ 7, chủ nhật, ngày lễ) cũng như các yêu cầu về kỹ thuật khác, tiến độ của HSMT.

3.2 Yêu cầu về nội dung công việc:

- Trả kết quả trong vòng 10 ngày tính từ khi nhận mẫu, trong trường hợp cần đáp ứng khẩn cấp trả lời kết quả trong vòng 03 ngày (kể cả thứ 7, chủ nhật, ngày lễ);
- Thời gian lưu mẫu theo quy định (10 ngày);

3.3 Yêu cầu về bảo hành:

- Phải làm lại xét nghiệm/kiểm nghiệm nếu kết quả phân tích của từng xét nghiệm/kiểm nghiệm chưa đúng với yêu cầu;

- Nhà thầu có trách nhiệm chi trả các chi phí phát sinh do việc kết quả xét nghiệm/kiểm nghiệm không đạt theo yêu cầu dẫn tới việc dẫn tới việc trả kết quả không đúng thời gian quy định;

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Khi có nghi ngờ về kết quả phân tích, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu để phối hợp lấy mẫu và gửi phân tích lại tại đơn vị thứ ba do Chủ đầu tư chỉ định hoặc thuê đơn vị độc lập thực hiện. Trường hợp kết quả phân tích lại có sai lệch, mọi chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu trách nhiệm.